

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
JB VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1888./BC-... JB5V

Hà Nội, ngày 10 tháng 09 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:
 - Giấy phép thành lập và hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020.
 - Giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 10 năm 2020.
 - Giấy phép điều chỉnh số 109/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 12 năm 2021.
 - Giấy phép điều chỉnh số 14/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 04 năm 2025.
 - Giấy phép điều chỉnh số 101/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 09 năm 2025.
- Vốn điều lệ: 1.300.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.300.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 23 tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Giảng Võ, Hà Nội
- Số điện thoại: +84 24 3942 9775
- Số fax: +84 24 3942 9776
- Website: www.jb5v.com.vn
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hướng Việt, chính thức được thành lập vào ngày 29/12/2006 theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 52/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Ngày 05/02/2008, sau khi nhận được sự tham gia góp vốn 49% của Morgan Stanley, Công ty đã chính thức nhận được giấy phép của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép đổi tên Công ty thành "Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt", mở rộng ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng. Năm 2020 đánh dấu một bước ngoặt lớn trong sự phát triển của Công ty khi Công ty được mua lại 100% vốn bởi Tập đoàn tài chính JB (JBGF) và trở thành Công ty TNHH một thành viên được sở hữu hoàn toàn bởi Ngân hàng Kwangju – một Công ty con của Tập đoàn tài chính JB tại Hàn Quốc. Cùng năm, công ty cũng hoàn thành việc tăng vốn điều lệ lên 900.000.000.000 đồng. Năm 2025, Công ty tiếp tục mở rộng quy mô của mình thông qua việc hoàn thành tăng vốn điều lệ lên 1.300.000.000.000 đồng.

Mục tiêu hàng đầu của Công ty là tạo các cơ hội đầu tư và mang lại nguồn lợi cho khách hàng bằng sự tư vấn chuyên nghiệp, các giải pháp mang tính đột phá, quá trình thực hiện xuất sắc và cung cấp kênh kết nối toàn diện với thị trường chứng khoán Việt Nam trong khi luôn duy trì tiêu chuẩn liêm chính cao.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- Các mốc thời gian quan trọng trong lịch sử phát triển của JBSV:
 - 29/12/2006 Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 52/UBCK-GPHĐKD với số vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng và 4 nghiệp vụ chính: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.
 - 14/02/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 46/QĐ-TTGDHN công nhận tư cách thành viên giao dịch.
 - 14/02/2007 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (nay là Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) cấp giấy chứng nhận thành viên Lưu ký số 53/GCNTVLK với mã thành viên lưu ký: 050
 - 28/03/2007 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM) ra quyết định số 50/QĐ-TTGDHCM công nhận tư cách thành viên giao dịch.
 - 05/02/2008 Được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 120/UBCK-GPĐCCTCK điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 với 3 nội dung: (i) Thay đổi tên Công ty; (ii) Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng; và (iii) Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành.
 - 12/03/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 135/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt là thành viên tham gia đấu thầu trái phiếu chính phủ tại HNX.
 - 19/11/2008 Được Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ra Quyết định số 452/QĐ-TTGDHN chấp thuận tham gia hệ thống giao dịch từ xa thị trường niêm yết.
 - 13/01/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM chấp thuận tham gia hệ thống giao dịch trực tuyến.
 - 19/06/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 297/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt là thành viên hệ thống đăng ký giao dịch của Sở GDCK Hà Nội (Giao dịch UPCOM).
 - 13/08/2009 Được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán chấp thuận tham gia mạng kết nối Cổng giao dịch điện tử.
 - 11/09/2009 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Công văn số 1377/QĐ-TTGDHN công nhận Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt là thành viên giao dịch Trái phiếu chính phủ chuyên biệt.
 - 14/09/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 650/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt tham gia giao dịch trực tuyến tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - 24/11/2010 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 911/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt được tham gia giao dịch trực tuyến thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
 - 11/06/2012 Được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra công văn số 427/TB-SGDHN chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hường Việt được trở thành thành viên của Hệ thống Quản lý Thông tin Công ty (CIMS).
 - 05/09/2013 Thiết lập kết nối Ngân hàng với BIDV nhằm quản lý tách biệt tiền gửi để giao dịch chứng khoán của khách hàng.
 - 25/08/2020 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Quyết định số 128/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- 27/10/2020 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với 2 nội dung chỉnh sửa: (i) Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính; và (ii) Tăng vốn điều lệ lên 900.000.000.000 đồng.
- 06/12/2021 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép điều chỉnh số 109/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với nội dung thay đổi chức danh của Người đại diện theo pháp luật.
- 24/12/2021 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được công văn số 2092/SGDHN-QLTV chấp thuận cho công ty sử dụng phần mềm mới để kết nối giao dịch trực tuyến thị trường niêm yết và thị trường đăng ký giao dịch với SGDCCKHN.
- 12/01/2022 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được công văn số 51/SGDHCM-TV chấp thuận cho công ty thay đổi nhà cung cấp giải pháp phần mềm giao dịch.
- 19/06/2023 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được Quyết định số 496/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận đăng ký dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.
- 06/07/2023 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được Quyết định số 561/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cung cấp dịch vụ Ứng trước tiền bán chứng khoán.
- 06/07/2023 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam nhận được Quyết định số 562/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ.
- 22/09/2023 Ngày giao dịch đầu tiên với nền tảng mới WTS và MTS của Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.
- 26/09/2024 Trở thành thành viên thanh toán Trái phiếu riêng lẻ của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)
- 04/10/2024 Trở thành thành viên giao dịch Trái phiếu riêng lẻ của Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX)
- 29/04/2025 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với nội dung chỉnh sửa thông tin về hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật.
- 30/09/2025 Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam được cấp giấy phép điều chỉnh số 101/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với 2 nội dung chỉnh sửa: (i) Thay đổi địa chỉ Trụ sở chính do thay đổi địa giới hành chính; và (ii) Tăng vốn điều lệ lên 1.300.000.000.000 đồng.

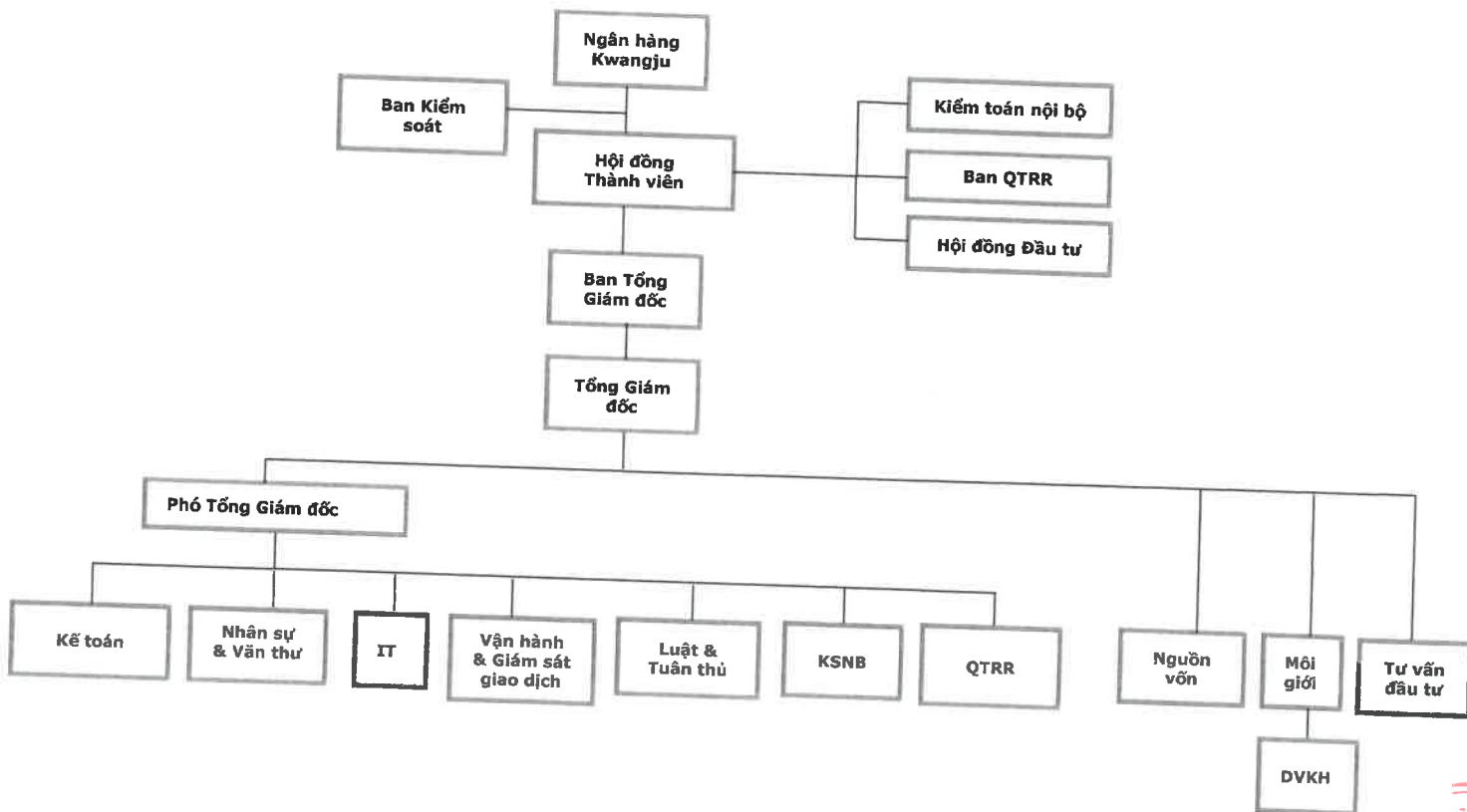
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Địa bàn kinh doanh: Không hạn chế địa bàn.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Sơ đồ tổ chức:



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Công ty xác định tầm nhìn như sau:

- ✓ Hướng tới trở thành công ty dẫn đầu trong lĩnh vực chứng khoán, mang đến cho khách hàng những giải pháp tài chính tối ưu thông qua đội ngũ nhân sự lành nghề và công nghệ tiên tiến, đóng góp cho sự tăng trưởng tài sản của khách hàng và sự phát triển bền vững của các khách hàng doanh nghiệp.

Để hiện thực hóa tầm nhìn của mình, công ty tập trung phát triển các lợi thế cạnh tranh cốt lõi như sau:

- ✓ Tập trung thúc đẩy các dịch vụ Ngân hàng Đầu tư, đặc biệt là các giao dịch trái phiếu doanh nghiệp.
- ✓ Phát triển kinh doanh dịch vụ Môi giới Bán lẻ, tập trung vào các khách hàng tổ chức và cá nhân trong nước.
- ✓ Khám phá các cơ hội gia tăng sức mạnh cộng hưởng giữa dịch vụ Ngân hàng Đầu tư và hoạt động kinh doanh Bán lẻ.
- ✓ Áp dụng các quy trình và chính sách nội bộ phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.
- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.
 - ✓ Công ty đặt mục tiêu vào các khoản đầu tư ESG nhằm tìm kiếm lợi nhuận về tài chính, xã hội và môi trường. Công ty theo đuổi chiến lược phát triển dài hạn của Việt Nam bằng cách tập trung có chọn lọc vào các ngành trong 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững Toàn cầu do Liên Hợp Quốc đề ra.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

5. Các rủi ro:

Rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Công ty được theo dõi và đánh giá định kỳ bởi bộ phận Quản trị rủi ro. Qua báo cáo Quản trị rủi ro, các chỉ số cũng như những nhận định về rủi ro có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty được phân tích và cập nhật kịp thời.

Các rủi ro chính Công ty gặp phải và biện pháp quản trị rủi ro bao gồm:

a. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp hoặc do các nguyên nhân khách quan khác. Công ty quản lý rủi ro hoạt động dựa trên sự kết hợp giữa hệ thống tự động và công tác kiểm tra, theo dõi định kỳ/bất thường.

Công ty đồng thời cũng thực hiện các biện pháp phòng tránh rủi ro hoạt động như định kỳ tập huấn nghiệp vụ, quy định và bảo mật với các nhân viên hoặc mua bảo hiểm rủi ro. Các rủi ro hoạt động được xác định, báo cáo và xử lý kịp thời để tránh gây tổn thất tới Công ty.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trên thị trường.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản với sự tham gia của nhiều Phòng/Bộ phận. Phòng Quản trị rủi ro lập và phân tích các báo cáo thanh khoản định kỳ hoặc đột xuất, giám sát tuân thủ các giới hạn thanh khoản, báo cáo và đề xuất các biện pháp xử lý vi phạm. Phòng Nguồn vốn quản lý thanh khoản thông qua nghiệp vụ vay, gửi tại các tổ chức tín dụng, thị trường chứng khoán

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Từ năm 2023, Công ty cung cấp thêm dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán để thực hiện giao dịch ký quỹ và đã hoàn thành việc đánh giá, triển khai các biện pháp quản trị rủi ro phù hợp cho sản phẩm. Công ty quản lý rủi ro thanh toán tuân thủ các tỷ lệ quy định của UBCKNN và BTC.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi do yếu tố thị trường. Công ty thực hiện đánh giá và quản lý rủi ro thị trường tuân thủ theo hướng dẫn tại Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC, đảm bảo các giá trị, tỷ lệ luôn nằm trong giới hạn. Trong từng trường hợp, rủi ro vượt quá mức chấp nhận được, Công ty sẽ thực hiện bán các tài sản hoặc các biện pháp tài chính khác để giảm thiểu rủi ro thị trường.

e. Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý là rủi ro gây ra nguy cơ tổn thất do việc không tuân thủ các quy định của Luật chứng khoán hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành, các quy định của pháp luật khác có liên quan hoặc các hợp đồng đã ký với khách hàng, các thoả thuận với khách hàng hay các đối tác của Công ty, vi phạm thẩm quyền. Công ty đưa ra các phương án quản lý rủi ro pháp lý cụ thể theo từng trường hợp, đảm bảo tính tuân thủ pháp lý và uy tín của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2025, hoạt động kinh doanh của Công ty ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2024, thể hiện rõ qua các chỉ tiêu tài chính chủ yếu. Tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh đạt 295.232.900.151 đồng (tương ứng tăng 77,25% so với năm 2024). Bên cạnh đó, lợi nhuận sau thuế đạt 43.148.634.587 đồng (tương ứng tăng 2.385,45% so với năm 2024), cho thấy hiệu quả đáng kể trong việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, kiểm soát chi phí và nâng cao năng lực vận hành của Công ty. Song song với kết quả kinh doanh tích cực, Công ty tiếp tục duy trì và phát triển đội ngũ lãnh đạo và nhân sự chuyên nghiệp, bao gồm các thành viên có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm thực tiễn và tinh thần trách nhiệm trong công việc. Đồng thời, Công ty luôn chú trọng xây dựng và củng cố văn hóa doanh nghiệp dựa trên các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp cao, đề cao tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm. Đây là nền tảng quan trọng góp phần đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

• Về kinh doanh:

Các bộ phận nghiệp vụ bao gồm Nguồn vốn, Tư vấn đầu tư, Môi giới, Quản trị rủi ro và Luật & Tuân thủ đã nỗ lực tìm kiếm cơ hội kinh doanh, đánh giá và thẩm định chặt chẽ nhằm tăng doanh thu chủ yếu từ các hoạt động đầu tư, hoạt động tự doanh, hoạt động môi giới và hoạt động tư vấn tài chính. Công ty cũng tập trung tối ưu hóa chi phí hoạt động để đạt mục tiêu đề ra.

• Về nhân sự:

Năm 2025, Công ty giảm số lượng nhân sự còn 49 nhân viên (năm 2024 là 59 nhân viên). Mặc dù quy mô nhân sự có sự điều chỉnh, Công ty vẫn duy trì hoạt động ổn định và hiệu quả nhờ sở hữu đội ngũ nhân sự chất lượng cao, có trình độ chuyên môn vững vàng, kinh nghiệm thực tiễn phong phú và tinh thần trách nhiệm trong công việc. Đồng thời, Công ty luôn chú trọng xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động và khuyến khích sáng tạo, tạo điều kiện để người lao động phát huy tối đa năng lực cá nhân, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung và hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

• Về cơ sở vật chất:

Công ty tiếp tục duy trì và vận hành Hệ thống quản lý thông tin công ty chứng khoán đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Công ty tiếp tục triển khai công nghệ hoá hoạt động nội bộ qua giải pháp văn phòng điện tử nhằm tối ưu hoá hoạt động. Công ty cũng đã hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến mới để có thể cung cấp giải pháp giao dịch tốt nhất dành cho khách hàng từ tháng 9/2023.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban Điều hành:

<p>Ông Kim Doo Yoon Tổng Giám đốc</p>	<ul style="list-style-type: none">• Ông Kim Doo Yoon là Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.• Trước khi đến với JBSV, ông phụ trách các giao dịch Mua lại & sát nhập xuyên biên giới tại Tập đoàn tài chính JB sau quãng thời gian làm Tổng giám đốc của một ngân hàng tại Campuchia và làm Cán bộ ủy thác phá sản của một công ty quản lý tài sản tại Hàn Quốc.• Ông làm việc cho Tập đoàn Bảo hiểm Tiên gửi Hàn Quốc trong 21 năm từ năm 1999 đến năm 2019 với tư cách là giám đốc quỹ, nhà nghiên cứu chính sách và chuyên gia giải quyết các công ty tài chính thất bại và tài sản ở nước ngoài của họ.• Ông đã hoàn thành chương trình tiến sĩ tài chính tại Đại học Bang New York, New York, Hoa Kỳ, có bằng MBA của Đại học Rochester, New York, Hoa Kỳ và bằng cử nhân Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Sogang, Seoul, Hàn Quốc. Ông cũng có chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Quản lý quỹ.
---	--

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

<p>Bà Phạm Văn Anh Phó Tổng Giám đốc</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bà Phạm Văn Anh là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam (JBSV). ▪ Bà Phạm Văn Anh gia nhập Công ty từ năm 2007. Từ năm 2007 đến nay, Bà đã giữ nhiều vị trí quan trọng của Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Quản lý Nhân sự và Kế toán trưởng. ▪ Trước khi đến với JBSV, Bà Phạm Văn Anh đã làm việc tại Liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình (VMC) thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, giữ vị trí Kiểm toán nội bộ, Kế toán tổng hợp và Trưởng phòng Tài chính từ năm 1996 đến năm 2006. ▪ Bà Phạm Văn Anh có bằng Cử nhân Ngân hàng Tài chính tại Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, bằng Cử nhân Tiếng Anh tại Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội và bằng Thạc sỹ Kế toán tại Đại học Thương mại Hà Nội, Việt Nam. Bà cũng có chứng chỉ Kế toán trưởng và chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Phân tích tài chính.
<p>Bà Lê Thị Hiền Kế toán trưởng</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Bà Lê Thị Hiền là Kế toán trưởng Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam. ▪ Bà Lê Thị Hiền giữ vị trí kế toán tổng hợp từ năm 2007 đến năm 2020. ▪ Trước khi đến với JBSV, Bà là kế toán tại Liên doanh sản xuất ô tô Hòa Bình (VMC) thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam từ năm 1996 đến năm 2007. ▪ Bà giữ bằng Cử nhân Kế toán Ngân hàng tại Học viện Ngân hàng và cử nhân Tiếng Anh tại trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. Bà cũng có chứng chỉ Kế toán trưởng và chứng chỉ hành nghề chứng khoán về Quản lý quỹ.

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Không có sự thay đổi trong Ban điều hành.
- Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số nhân viên trong năm 2025 là 49 người.
- Các chính sách chủ yếu về nhân sự như sau:

Chính sách tuyển dụng và đào tạo

- **Chính sách tuyển dụng:** Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút được các nhân sự có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp làm việc tại Công ty. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà Công ty đưa ra những tiêu chuẩn riêng, song tất cả các nhân sự đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như tốt nghiệp đại học, cao học chuyên ngành có liên quan, có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực hoạt động của công ty, nhiệt tình và ham học hỏi, yêu thích công việc và chủ động sáng tạo trong công việc. Đối với các vị trí quan trọng, việc tuyển dụng chặt chẽ hơn với các yêu cầu về kinh nghiệm công tác với mức độ lương cao, kinh nghiệm quản lý, khả năng làm việc độc lập, trình độ về ngoại ngữ và tin học.
- **Chính sách thu hút nhân tài:** Công ty dành chính sách lương, thưởng và những chế độ đãi ngộ cao cho các nhân viên giỏi, có trình độ học vấn cao và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến ngành nghề hoạt động của Công ty nhằm một mặt tạo tâm lý ổn định cho nhân viên và mặt khác để tập hợp, thu hút nguồn nhân lực giỏi về làm việc cho Công ty.
- **Chính sách đào tạo:** Công ty chú trọng vào việc đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và đa dạng nghiệp vụ cho CBCNV thông qua việc tài trợ cho nhân viên tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ về cả thị trường nội địa và quốc tế.

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

- **Chính sách lương:** Chính sách trả lương của Công ty hướng tới mục tiêu đảm bảo nhân viên được hưởng mức lương cạnh tranh, gắn liền với trình độ, năng lực và chuyên môn của từng cá nhân.
- **Chính sách thưởng:** Nhằm khuyến khích động viên CBCNV, Công ty có chính sách thưởng định kỳ và thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có những đóng góp thiết thực vào kết quả hoạt động chung.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

Các chính sách khác

- **Chính sách bảo hiểm:** Người lao động tại Công ty được tham gia đầy đủ các chế độ Bảo hiểm Xã hội và Bảo hiểm Y tế theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ và tham gia các chương trình bảo hiểm chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm tai nạn cá nhân cho toàn thể cán bộ công nhân viên. CBCNV và người thân được hỗ trợ khám, chữa bệnh tại các hệ thống bệnh viện trong nước và quốc tế theo phạm vi quyền lợi bảo hiểm.
- **Chính sách khác:** Công ty hỗ trợ cán bộ nhân viên tham gia thi và hoàn thiện các chứng chỉ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề. Đồng thời, Công ty duy trì các hoạt động chăm lo đời sống tinh thần như thăm hỏi hiếu hỉ, tặng quà nhân dịp sinh nhật, lễ tết và các ngày lễ trong năm nhằm động viên, khích lệ và tăng cường sự gắn kết trong tập thể.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2025, Công ty đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các giấy tờ có giá khác, bao gồm chứng chỉ tiền gửi. Công ty cũng đã xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá danh mục đầu tư bao gồm các tiêu chí định lượng và định tính, đồng thời thiết lập quy trình đầu tư cùng hướng dẫn xét duyệt nhằm đảm bảo các khoản đầu tư phù hợp với định hướng chiến lược và chính sách rủi ro được phê duyệt tại từng thời kỳ.

b) Công ty con, công ty liên kết: N/A

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị: Việt Nam Đồng		
	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.094.705.746.975	4.327.046.228.474	106,57
Doanh thu thuần	166.561.781.028	295.232.900.151	77,25
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.800.315.433	55.884.458.012	1.895,65
Lợi nhuận khác	(60.000.000)	22.766.061	137,94
Lợi nhuận trước thuế	2.740.315.433	55.907.224.073	1.940,17
Lợi nhuận sau thuế	1.736.049.274	43.148.634.587	2.385,45

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024	Năm 2025
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,88	1,49
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,32	1,24
<u>(Tài sản ngắn hạn – Đầu tư HTM)/ Nợ ngắn hạn</u>			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	52,26	66,65
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	%	109,47	199,83
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	0,08	0,07
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	%	1,04	14,62
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	%	0,17	2,99
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	%	0,08	1,00
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Profit from business activities/ Net revenue Ratio</i>)	%	1,65	18,94

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Cổ phần: N/A
- Cơ cấu cổ đông: N/A
- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có thay đổi.
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có giao dịch.
- Các chứng khoán khác: Không có giao dịch.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Trong năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 49 nhân viên
- Mức lương trung bình của người lao động là: 39.817.032 VNĐ/ tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của nhân viên

Trong năm 2025, Công ty thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên, do đó nhân viên được hưởng mọi quyền lợi từ các chính sách Bảo hiểm theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra Công ty cũng tổ chức khám sức khỏe tổng quát định kỳ vào đầu năm cho nhân viên và tham gia chương trình Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cá nhân cho nhân viên và người thân.

c) Hoạt động đào tạo nhân viên

Trong năm 2025, Công ty đã tiến hành các đợt đào tạo nhằm phổ biến các quy định mới của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở GD&ĐT có ảnh hưởng trực tiếp tới các nghiệp vụ kinh doanh cũng như bảo đảm hoạt động của Công ty tuân thủ theo các quy định mới này. Ngoài ra, công ty tài trợ người lao động tham gia các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp bao gồm: Các khóa học do Ủy ban chứng khoán nhà nước tổ chức; Các khóa học nâng cao về từng nghiệp vụ cụ thể.

Trong đó:

- + Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho nhân viên là 50 (giờ/người);
- + Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho nhân viên kinh doanh là 70 (giờ/người);
- + Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho nhân viên hỗ trợ là 35 (giờ/người).

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty tuyển dụng lao động mới do nhu cầu mở rộng kinh doanh, từ đó cung ứng cơ hội việc làm cho thị trường lao động.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2025, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng tích cực. Theo báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và cả năm 2025 của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2025 ước tính tăng 8,02% so với năm 2024. Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt khoảng 514 tỷ USD và GDP bình quân đầu người đạt khoảng 5.026 USD/người. Kết quả này cho thấy nền kinh tế đã phục hồi rõ nét, đồng thời tạo nền tảng quan trọng cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển giai đoạn tiếp theo.

Vượt qua những thử thách trong năm 2025, Ban lãnh đạo Công ty đã tận dụng cơ hội, tiếp tục phát triển các hoạt động của Công ty và đa dạng hóa nguồn thu nhập của Công ty.

Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 55,90 tỷ đồng. Tổng doanh thu hoạt động đạt 295,23 tỷ đồng, tăng 77,25% so với cùng kỳ. Kết quả tăng trưởng này chủ yếu đến từ các hoạt động cho vay ký quỹ và từ doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Công ty cũng đã cập nhật các quy định và quy trình nội bộ nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược của Công ty đồng thời tuân thủ các quy định và quy chế của Cơ quan quản lý.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản của Công ty đạt 4.327 tỷ đồng, tăng 106,57% so với năm 2024. Tài sản ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp chiếm 98,74% tổng tài sản của Công ty.

b) Tình hình nợ phải trả

Tổng nợ năm 2025 là 2.883 tỷ đồng. Công ty duy trì tỷ lệ an toàn vốn khả dụng trên mức quy định.

Công ty không có nợ phải trả quá hạn, không chịu ảnh hưởng nào đáng kể từ chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công ty đã sửa đổi các chính sách quản trị rủi ro và các quy định nội bộ liên quan đến hoạt động kinh doanh để đảm bảo hoạt động kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với mục tiêu trở thành Công ty chứng khoán nổi bật với chất lượng dịch vụ hàng đầu đồng thời dẫn đầu xu hướng công nghệ hóa trong hoạt động chứng khoán, Công ty tập trung phát triển các lĩnh vực cốt lõi sau:

- ✓ Tiếp tục phát triển hệ thống giao dịch và đẩy mạnh hoạt động Môi giới Bán lẻ cho các khách hàng tổ chức và cá nhân
- ✓ Tập trung phát triển các hoạt động Ngân hàng Đầu tư, chú trọng các giao dịch trái phiếu doanh nghiệp
- ✓ Tiếp tục phát triển hệ thống và hạ tầng công nghệ trong hoạt động chứng khoán và hoạt động vận hành
- ✓ Áp dụng các quy trình và chính sách nội bộ đảm bảo các chuẩn mực quản trị của doanh nghiệp và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần): N/A

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

- a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty tuân thủ các yêu cầu của nhà nước về chỉ tiêu môi trường.
- b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty tạo điều kiện thuận lợi để người lao động phát huy khả năng làm việc sáng tạo, cống hiến, với năng suất lao động cao.
- c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty thường xuyên tuyển dụng lao động mới, cung ứng các cơ hội việc làm cho thị trường lao động.

IV. Đánh giá của Hội đồng thành viên

1. Đánh giá của Hội đồng thành viên về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Công ty tuân thủ các chính sách hoạt động theo quy định để đảm bảo sự ổn định của cộng đồng địa phương.

Công ty tập trung cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp cho các công ty thân thiện với môi trường và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho nhân viên. Tất cả nhân viên đều nỗ lực để duy trì các hoạt động kinh doanh chứng khoán được bền vững. Công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính và đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi các công ty thân thiện với môi trường nên tác động đến môi trường của các hoạt động của Công ty là không đáng kể.

Về cơ sở vật chất, Công ty tiếp tục phát triển nền tảng giao dịch chứng khoán WTS và MTS, duy trì hệ thống giao dịch ổn định, hạn chế rủi ro trong hoạt động.

2. Đánh giá của Hội đồng thành viên về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đã nắm bắt thời cơ và phát triển hoạt động kinh doanh, đa dạng hoá các nguồn thu giúp Công ty đạt được mục tiêu kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc quan tâm đến việc giám sát các rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới các hoạt động của công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng thành viên

- Đẩy mạnh hoạt động Môi giới Bán lẻ;
- Phát triển hoạt động Ngân hàng Đầu tư, tập trung hoạt động Tư vấn đầu tư
- Đẩy mạnh hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

- Phát triển nghiệp vụ và các sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường và đẩy mạnh vị thế của Công ty
- Xây dựng và cải cách các quy trình đáp ứng mục tiêu của Công ty và yêu cầu của cơ quan quản lý theo quy định của pháp luật

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng thành viên

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Thành viên:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Ông Yim Yong Taick	Chủ tịch HĐQT	08/02/2022	08/02/2025
2	Ông Go Byung Il	Chủ tịch HĐQT	08/02/2025	31/12/2025
3	Ông Kim Doo Yoon	Thành viên HĐQT	05/02/2024	
4	Ông Choi Won-Ho	Thành viên HĐQT	06/02/2023	08/02/2025
5	Ông Kim YongKyu	Thành viên HĐQT	08/02/2025	
6	Ông Jang Jae Young	Thành viên HĐQT	08/02/2025	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng thành viên:

- Ban Quản trị rủi ro: Ông Kim Doo Yoon – Thành viên
- Phòng Kiểm toán nội bộ: Ông Nguyễn Quang Tú - Thành viên
- Hội đồng Đầu tư: Ông Kim Doo Yoon – Chủ tịch, các thành viên là cán bộ chủ chốt của các phòng ban có liên quan trong Công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng Thành viên:

STT	Ngày	Nội dung
1	03/02/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 08-2024/BB-HĐTV ngày 13/12/2024 và số 09-2024/BB-HĐTV ngày 31/12/20242. Xem xét và thảo luận các nội dung sau để trình Chủ sở hữu:<ul style="list-style-type: none">• Từ nhiệm và bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT của Công ty• Từ nhiệm và bổ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT của Công ty• Báo cáo Tài chính chưa kiểm toán năm 2024 dùng để hợp nhất với Báo cáo Tài chính của Ngân hàng Kwangju Bank tại Hàn Quốc3. Rà soát và thảo luận các báo cáo Quý 4/2024
2	04/03/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 01-2025/BB-HĐTV ngày 03/02/20252. Xem xét và chấp thuận thay đổi thành viên Hội đồng Tư vấn Đầu tư của Công ty3. Xem xét và thảo luận trình Chủ sở hữu phê duyệt Hạn mức vay vốn
3	04/03/2025	<ol style="list-style-type: none">1. Xem xét và thảo luận trình Chủ sở hữu phê duyệt các giao dịch vay vốn có thư tín dụng dự phòng phát hành bởi Ngân hàng Kwangju và các hợp đồng thư

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

		<p>tín dụng dự phòng</p> <p>2. Xem xét và thảo luận các Hợp đồng với Chủ sở hữu (giao dịch với người có liên quan)</p> <p>3. Báo cáo kết quả biểu quyết Nội dung 2</p>
4	24/03/2025	<p>1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 02-2025/BB-HĐTV và số 03-2025/BB-HĐTV ngày 04/03/2025</p> <p>2. Rà soát và thông qua Báo cáo thường niên và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2024</p> <p>3. Xem xét và thảo luận các nội dung trình Chủ sở hữu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bổ nhiệm chức vụ thành viên Ban Kiểm Soát của Công ty đối với Ông Park HyunSeo <p>Kết quả đánh giá và chi phí thường năm 2024 của Tổng Giám đốc Công ty</p>
5	21/04/2025	<p>1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 04-2025/BB-HĐTV ngày 24/03/2025</p> <p>2. Đề xuất bổ nhiệm đơn vị kiểm toán độc lập</p> <p>3. Rà soát và thông qua Chính sách Quản trị Rủi ro năm 2025</p> <p>4. Rà soát và thảo luận các Báo cáo Quý 1/2025</p>
6	22/07/2025	<p>1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 05-2025/BB-HĐTV ngày 21/04/2025</p> <p>2. Thảo luận về việc tăng vốn điều lệ để trình Chủ sở hữu</p> <p>3. Thảo luận về việc sửa đổi Điều lệ Công ty để trình Chủ sở hữu</p> <p>4. Rà soát và thảo luận các Báo cáo Quý 2/2025</p>
7	21/10/2025	<p>1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 06-2025/BB-HĐTV ngày 22/07/2025</p> <p>2. Xem xét và thảo luận nội dung trình Chủ sở hữu</p> <p>Tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc và chế độ khen thưởng của Tổng Giám đốc cho năm 2025</p> <p>3. Rà soát và thảo luận các Báo cáo Quý 3/2025</p>
8	03/11/2025	<p>1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 07-2025/BB-HĐTV ngày 21/10/2025</p> <p>2. Thảo luận và thống nhất các nội dung trình Chủ sở hữu:</p> <p>2.1 Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty</p> <p>2.2 Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty</p>
9	16/12/2025	<p>1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 08-2025/BB-HĐTV ngày 03/11/2025</p> <p>2. Thảo luận và thống nhất nội dung trình Chủ sở hữu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kế hoạch Kinh doanh cho năm 2026 và giai đoạn trung hạn • Kế hoạch Ngân sách cho năm 2026 <p>3. Thảo luận về việc tăng vốn điều lệ để trình Chủ sở hữu</p> <p>4. Thảo luận về việc sửa đổi Điều lệ Công ty để trình Chủ sở hữu</p>
10	30/12/2025	<p>1. Rà soát và chấp thuận Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT số 09-2025/BB-HĐTV ngày 16/12/2025</p> <p>2. Xem xét và thảo luận các nội dung trình Chủ sở hữu:</p> <p>2.1 Bổ nhiệm các chức vụ thành viên HĐQT của Công ty</p> <p>2.2 Bổ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT của Công ty</p>

3 -
CNI
TN
VG
TẾ
O

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

		2.3 Khoản thưởng kinh doanh cho toàn bộ nhân viên Công ty (bao gồm vị trí Phó Tổng Giám đốc và vị trí Kế toán trưởng) cho năm 2025 3. Thảo luận về mức lương cho vị trí Kế toán trưởng của Công ty
--	--	---

- d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng Thành viên
- Ban Quản trị rủi ro:
 - ✓ Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro, các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro, mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;
 - ✓ Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
 - ✓ Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống thực thi quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này.
 - Phòng Kiểm toán nội bộ:
 - ✓ Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Hội đồng Thành viên;
 - ✓ Đánh giá việc tuân thủ hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;
 - ✓ Đánh giá hiệu quả các hoạt động;
 - ✓ Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;
 - ✓ Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty.
 - Hội đồng đầu tư:
 - ✓ Xây dựng chiến lược đầu tư của Công ty;
 - ✓ Xây dựng kế hoạch đầu tư và vay vốn hàng năm, trung hạn và dài hạn của Công ty;
 - ✓ Đánh giá hoạt động đầu tư của Công ty hàng tháng/ quý/ năm;
 - ✓ Thẩm định và phê duyệt danh mục đầu tư, phương án đầu tư, phương án vay vốn phù hợp với Điều lệ Công ty, các quy định của Công ty và các quy định pháp luật liên quan;
 - ✓ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động đầu tư do Hội đồng đầu tư thực hiện;
 - ✓ Quyết định các dự án đầu tư phát triển trừ các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có giá trị dưới 50% giá trị tổng tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất;
 - ✓ Thông qua hợp đồng vay, cho vay và các hợp đồng có liên quan có giá trị dưới 50% giá trị tổng tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất;
 - ✓ Quyết định về việc bán, mua hoặc thu mua cổ phần hoặc cổ phiếu của công ty khác có giá trị dưới 50% giá trị tổng tài sản theo báo cáo tài chính gần nhất.
- e) Danh sách các thành viên Hội đồng Thành viên có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:
- Ông Kim Doo Yoon – Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc Công ty có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh và bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA).

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS		Trình độ chuyên môn
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	
1	Ông Park HyunSeo	Thành viên	12/08/2022		Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
2	Bà Lê Thúy An	Trưởng Ban Kiểm soát	03/05/2024		Cử nhân Luật

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

STT	Ngày	Nội dung	Kết quả
1	04/03/2025	- Rà soát và thảo luận về giao dịch được đề xuất của Công ty với Chủ sở hữu	Ban Kiểm soát đã thảo luận và phê duyệt giao dịch được đề xuất với Chủ sở hữu.
2	21/03/2025	- Rà soát việc thực hiện các nghĩa vụ do Chủ sở hữu giao cho Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong năm 2024 - Rà soát Tuân thủ của Công ty trong năm 2024 - Rà soát Báo cáo tài chính soát xét, Báo cáo thường niên và Báo cáo Quản trị Công ty năm 2024	Ban Kiểm soát không phát hiện vấn đề trọng yếu bất thường liên quan đến hoạt động Công ty và đồng ý với đánh giá của Kiểm toán.
3	14/08/2025	- Rà soát việc thực hiện các nghĩa vụ do Chủ sở hữu giao cho Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2025 - Rà soát Tuân thủ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2025 - Rà soát Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Báo cáo tài chính soát xét và Báo cáo Quản trị Công ty cho kỳ 6 tháng đầu năm 2025	Ban Kiểm soát không phát hiện vấn đề trọng yếu bất thường liên quan đến hoạt động Công ty và đồng ý với đánh giá của Kiểm toán.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

	Tổng thù lao và các khoản lợi ích khác năm 2025 (đồng)
Ban Kiểm soát	100.000.000
Hội đồng Thành viên	103.807.000
Ban Tổng Giám đốc	9.867.324.861

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: N/A

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/ HĐTV... thông qua	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Ngân hàng Kwangju	Chủ sở hữu	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 408-86-08817 ngày 04/01/2023 tại Cục thuế thành phố Kwangju, Hàn Quốc	225, Jebong-ro, Dong-gu, Gwangju, Hàn Quốc	13/02/2025, 10/03/2025, 13/03/2025, 20/03/2025, 10/04/2025, 14/04/2025, 22/04/2025, 26/05/2025, 10/06/2025, 13/06/2025, 22/09/2025, 20/10/2025, 27/10/2025, 15/12/2025, 17/12/2025	Các Quyết định bởi Ngân hàng Kwangju: - Quyết định số 0424/QĐ ngày 03/05/2024 - Quyết định số 0325/QĐ ngày 04/03/2025	- Nội dung: Ngân hàng Kwangju cấp thư tín dụng dự phòng cho Công ty/ - Tổng giá trị khoản đảm bảo: 2.500.000.000.000 đồng - Tổng phí thư tín dụng dự phòng : 17,475,869,839 đồng

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Trong năm 2025, Công ty đã tuân thủ đầy đủ các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

Ý kiến kiểm toán:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 18 đến trang 64, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.272.639.441.837	2.035.974.320.192
110	I. Tài sản tài chính		4.260.701.287.245	2.031.878.387.687
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	39.391.151.275	40.104.985.915
111.1	1.1 Tiền		39.391.151.275	40.104.985.915
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	750.327.804.847	590.912.546.663
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	703.781.162.047	605.224.866.002
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.723.298.020.725	767.847.249.759
117	5. Các khoản phải thu	8	43.620.516.606	23.348.381.259
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		43.620.516.606	23.348.381.259
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		43.620.516.606	23.348.381.259
118	6. Trả trước cho người bán	8	282.002.768	4.439.172.384
122	7. Các khoản phải thu khác	8	628.977	1.185.705
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		11.938.154.592	4.095.932.505
131	1. Tạm ứng		-	2.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	11.856.886.638	3.915.976.190
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	81.267.954	177.956.315
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.406.786.637	58.731.426.783
220	I. Tài sản cố định		45.072.292.215	50.201.996.280
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.036.619.184	13.469.229.824
222	1.1 Nguyên giá		26.375.893.746	23.465.914.641
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(14.339.274.562)	(9.996.684.817)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	33.035.673.031	36.732.766.456
228	2.1 Nguyên giá		58.413.672.483	51.143.672.483
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(25.377.999.452)	(14.410.906.027)
250	II. Tài sản dài hạn khác		9.334.494.422	8.529.430.503
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.900.233.701	2.410.093.400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.664.192.742	3.621.295.381
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	2.382.146.638	1.873.577.495
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	1.387.921.341	624.464.227
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.327.046.228.474	2.094.705.746.975

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.883.885.733.327	1.094.693.886.415
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.871.762.076.334	1.084.538.748.009
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.849.330.000.000	1.078.500.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.849.330.000.000	1.078.500.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		613.594.000	3.090.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.861.959.606	1.703.684.574
323	4. Phải trả người lao động		8.312.610.322	2.477.822.070
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		352.197.392	143.412.267
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.871.703.661	1.277.217.794
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		420.011.353	433.521.304
340	II. Nợ phải trả dài hạn		12.123.656.993	10.155.138.406
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	12.123.656.993	10.155.138.406
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.443.160.495.147	1.000.011.860.560
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.443.160.495.147	1.000.011.860.560
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.300.000.000.000	900.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.300.000.000.000	900.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	3.310.605.967
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	3.310.605.967
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.3	136.539.283.213	93.390.648.626
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		129.802.808.281	80.949.986.513
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.736.474.932	12.440.662.113
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.327.046.228.474	2.094.705.746.975

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	20.1	332.613.960.000	315.442.950.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch tại CTCK	20.2	-	1.800.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	20.3	292.100.250.000	265.134.650.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	20.4	4.138.370.408.000	2.186.097.600.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3.593.554.108.000	1.635.116.350.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		20.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	542.000.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.816.280.000	8.981.250.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.5	322.440.000	683.740.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		322.440.000	683.740.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.6	18.650.720.000	6.527.960.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	20.7	471.630.000	2.970.000
026	Tiền gửi của khách hàng	20.8	89.427.772.686	25.593.223.290
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	50.174.900.886	21.336.631.535
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.8	39.252.871.800	4.256.591.755
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		39.243.318.890	4.249.589.686
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.552.910	7.002.069



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.9	89.427.772.686	25.593.223.290
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		89.418.219.776	25.586.221.221
			9.552.910	7.002.069

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		56.846.197.813	47.916.364.774
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.1	20.974.817.102	17.772.026.599
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(5.551.718.291)	(1.531.084.944)
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	41.423.099.002	31.675.423.119
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	21.5	38.392.808.012	27.098.391.468
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.4	160.689.019.637	48.378.568.953
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		11.427.190.169	3.359.673.730
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		25.500.000.000	39.000.000.000
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		946.217.216	625.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.431.467.304	183.782.103
20	Cộng doanh thu hoạt động		295.232.900.151	166.561.781.028
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		6.993.190.436	342.454.310
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.2	6.800.926.636	334.374.000
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	192.263.800	8.080.310
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	22	5.588.025.400	6.050.511.729
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	47.580.418.550	42.595.892.969
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		23.634.960.180	37.722.000.000
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.065.936.344	494.592.628
40	Cộng chi phí hoạt động		84.862.530.910	87.205.451.636
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	24	809.494.961	420.922.088
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		809.494.961	420.922.088

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	25	96.002.582.800	23.957.704.989
55	2. Chi phí tài chính khác	25	256.298.960	242.445.050
60	Cộng chi phí tài chính		96.258.881.760	24.200.150.039
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	26	59.036.524.430	52.776.786.008
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		55.884.458.012	2.800.315.433
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		24.800.000	-
72	2. Chi phí khác		2.033.939	60.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		22.766.061	(60.000.000)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		55.907.224.073	2.740.315.433
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		61.651.206.164	4.279.480.687
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(5.743.982.091)	(1.539.165.254)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		12.758.589.486	1.004.266.159
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	13.267.158.629	1.584.965.212
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(508.569.143)	(580.699.053)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		43.148.634.587	1.736.049.274

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		55.907.224.073	2.740.315.433
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(41.025.851.244)	(6.254.557.873)
03	Khấu hao tài sản cố định		15.309.683.170	13.461.566.763
04	Các khoản dự phòng		1.968.518.587	2.553.665.216
06	Chi phí lãi vay		96.002.582.800	23.957.704.989
08	Dự thu tiền lãi		(154.306.635.801)	(46.227.494.841)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		192.263.800	8.080.310
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	192.263.800	8.080.310
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		5.551.718.291	1.531.084.944
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	5.551.718.291	1.531.084.944
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.185.524.210.455)	(899.371.370.647)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(165.159.240.275)	(193.001.273.750)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(98.556.296.045)	(114.912.381.048)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.955.450.770.966)	(612.174.832.674)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		134.034.500.454	46.319.247.961
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		1.132.586.043	(662.118.289)
40	(Tăng)/Giảm các tài sản khác		(761.457.114)	18.590.880
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		1.503.683.470	(3.365.550.110)
42	(Giảm)/Tăng chi phí trả trước		(1.771.319.030)	2.694.752.415
43	Thuế TNDN đã nộp		(8.513.781.997)	(977.890.790)
44	Lãi vay đã trả		(100.124.269.182)	(25.342.136.055)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		208.785.125	26.407.195
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.501.586.761	1.206.615.176
48	Tăng phải trả người lao động		5.834.788.252	612.282.747
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		596.994.049	186.915.695
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.164.898.855.535)	(901.346.447.833)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(6.644.979.105)	(7.806.662.000)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.644.979.105)	(7.806.662.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		6.082.490.000.000	2.029.348.040.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.311.660.000.000)	(1.141.513.783.900)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.170.830.000.000	887.834.256.100
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(713.834.640)	(21.318.853.733)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM			
101.1	Tiền		40.104.985.915	61.423.839.648
101.2	Các khoản tương đương tiền		40.104.985.915	61.423.839.648
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM			
103.1	Tiền	5	39.391.151.275	40.104.985.915
103.2	Các khoản tương đương tiền		39.391.151.275	40.104.985.915
			-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6.676.335.604.883	2.923.816.103.550
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(10.179.671.246.888)	(4.750.053.696.348)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		11.796.452.768.938	5.138.289.166.641
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(8.289.344.236.384)	(3.315.291.309.306)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.429.259.182)	(180.979.856)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		105.913.108.529	17.320.402.276
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(44.422.190.500)	(1.595.891.000)
20	Tăng tiền thuần trong năm		63.834.549.396	12.303.795.957
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		25.593.223.290	13.289.427.333
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		21.336.631.535	6.484.285.370
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.256.591.755	6.805.141.963
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		89.427.772.686	25.593.223.290
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.174.900.886	21.336.631.535
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.252.871.800	4.256.591.755

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	2024		2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000	-	-	400.000.000.000	-	900.000.000.000	1.300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
4. Lợi nhuận chưa phân phối	91.654.599.352	93.390.648.626	3.280.319.032	(1.544.269.758)	48.852.821.768	(5.704.187.181)	93.390.648.626	136.539.283.213
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	77.669.667.481	80.949.986.513	3.280.319.032	(1.544.269.758)	48.852.821.768	(5.704.187.181)	80.949.986.513	129.802.808.281
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	13.984.931.871	12.440.662.113	-	(1.544.269.758)	-	-	12.440.662.113	6.736.474.932
TỔNG CỘNG	998.275.811.286	1.000.011.860.560	3.280.319.032	(1.544.269.758)	448.852.821.768	(5.704.187.181)	1.000.011.860.560	1.443.160.495.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020, và theo các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 101/GPĐC-UBCK ngày 30 tháng 09 năm 2025).

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một ngân hàng được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 900.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 49 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 59 người).

Hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.300.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 900.000.000.000 đồng).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và Chủ sở hữu của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Điều 14, Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền Công ty ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả tối đa trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”), giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết, giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế;
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo chấp thuận bằng văn bản.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa (nếu có) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản và các khoản trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định cụ thể tại hợp đồng lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp ("Nghị định số 28"), Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của Chủ sở hữu, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Cho năm tài chính thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không thực hiện trích quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền mặt	-	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	39.391.151.275	40.074.985.915
	39.391.151.275	40.104.985.915

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty		
Cổ phiếu	84.443.581	12.840.097.722.315
Trái phiếu	4.280	236.252.170
	84.439.301	12.839.861.470.145
Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	715.552.200	16.929.253.930.150
Chứng khoán khác	703.371.965	16.905.113.385.160
	12.180.235	24.140.544.990
Tổng cộng	799.995.781	29.769.351.652.465

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Niêm yết	-	-	29.566.000	227.583.390
Chưa niêm yết	3.329.300	134.700	7.680.500	1.002.200
Trái phiếu				
Niêm yết	350.851.400.000	350.902.468.493	76.910.220.000	76.915.552.192
Chưa niêm yết	392.736.596.175	399.425.201.654	501.484.618.700	513.768.408.881
Tổng cộng	743.591.325.475	750.327.804.847	578.432.085.200	590.912.546.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở lên	703.781.162.047	589.224.866.002
Chứng chỉ tiền gửi	-	16.000.000.000
	703.781.162.047	605.224.866.002

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng. Lãi suất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở lên	4,60% - 6,90%	4,20% - 6,50%
Chứng chỉ tiền gửi	Không áp dụng	4,40%

Ngoài ra, Công ty đã cầm cố một phần các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 14*).

7.3 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.701.589.738.338	2.701.589.738.338	759.269.719.057	759.269.719.057
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	21.708.282.387	21.708.282.387	8.577.530.702	8.577.530.702
Tổng cộng	2.723.298.020.725	2.723.298.020.725	767.847.249.759	767.847.249.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.329.300	22.200	(3.216.800)	134.700
Trái phiếu niêm yết	350.851.400.000	51.068.493	-	350.902.468.493
Trái phiếu chưa niêm yết	392.736.596.175	6.688.605.479	-	399.425.201.654
Tổng cộng	743.591.325.475	6.739.696.172	(3.216.800)	750.327.804.847

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	29.566.000	198.907.550	(890.160)	227.583.390
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.680.500	89.200	(6.767.500)	1.002.200
Trái phiếu niêm yết	76.910.220.000	12.082.192	(6.750.000)	76.915.552.192
Trái phiếu chưa niêm yết	501.484.618.700	12.283.790.181	-	513.768.408.881
Tổng cộng	578.432.085.200	12.494.869.123	(14.407.660)	590.912.546.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	43.620.516.606	23.348.381.259
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	21.729.952.457	15.947.578.146
Dự thu tiền lãi chứng chỉ tiền gửi	-	576.701.372
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	21.890.564.149	6.824.101.741
Trả trước cho người bán	282.002.768	4.439.172.384
Trả trước mua tài sản cố định	-	3.535.000.000
Khác	282.002.768	904.172.384
Phải thu khác	628.977	1.185.705
	43.903.148.351	27.788.739.348

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.253.700.000	22.212.214.641	23.465.914.641
Mua sắm trong năm	-	2.909.979.105	2.909.979.105
Số dư cuối năm	1.253.700.000	25.122.193.746	26.375.893.746
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	900.226.250	9.096.458.567	9.996.684.817
Khấu hao trong năm	208.388.307	4.134.201.438	4.342.589.745
Số dư cuối năm	1.108.614.557	13.230.660.005	14.339.274.562
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	353.473.750	13.115.756.074	13.469.229.824
Số dư cuối năm	145.085.443	11.891.533.741	12.036.619.184

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.274.108.430	2.185.123.630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	51.143.672.483	51.143.672.483
Mua trong năm	7.270.000.000	7.270.000.000
Số dư cuối năm	<u>58.413.672.483</u>	<u>58.413.672.483</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.410.906.027	14.410.906.027
Hao mòn trong năm	10.967.093.425	10.967.093.425
Số dư cuối năm	<u>25.377.999.452</u>	<u>25.377.999.452</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	36.732.766.456	36.732.766.456
Số dư cuối năm	<u>33.035.673.031</u>	<u>33.035.673.031</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>3.202.448.183</u>	<u>2.559.848.183</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.856.886.638	3.915.976.190
- Chi phí bản quyền phần mềm	2.526.718.056	1.152.103.673
- Chi phí bảo hiểm	482.367.970	551.499.911
- Chi phí thuê	528.807.334	102.087.111
- Chi phí bảo lãnh	7.859.211.047	688.329.117
- Chi phí lãi vay	-	958.393.151
- Chi phí khác	459.782.231	463.563.227
Chi phí trả trước dài hạn	3.664.192.742	3.621.295.381
- Chi phí thiết bị văn phòng	1.023.208.584	1.731.320.957
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.791.539.159	1.088.515.405
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	212.901.605	588.254.177
- Chi phí dịch vụ dữ liệu	222.077.162	96.141.462
- Chi phí bản quyền phần mềm diệt virus	180.761.107	51.877.411
- Chi phí internet	233.705.125	65.185.969
	<u>15.521.079.380</u>	<u>7.537.271.571</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.093.400.452	329.943.338
Tiền lãi nhận được và phân bổ	174.520.889	174.520.889
	1.387.921.341	624.464.227

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.443.413.160	2.119.223.400
Đặt cọc thuê nhà cho người quản lý	326.990.941	233.250.000
Đặt cọc khác	129.829.600	57.620.000
	1.900.233.701	2.410.093.400

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	Lãi suất	VND	Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn (*)	3,5% - 6,2%	150.000.000.000	350.000.000.000	(150.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng Kookmin Bank		-	1.400.000.000.000	(1.050.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng Shinhan		150.000.000.000	300.000.000.000	(150.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng NongHyup Bank		130.000.000.000	380.000.000.000	(130.000.000.000)	380.000.000.000
Ngân hàng IBK		350.000.000.000	1.420.000.000.000	(970.000.000.000)	800.000.000.000
Ngân hàng KeB Hana		298.500.000.000	2.232.490.000.000	(1.861.660.000.000)	669.330.000.000
Các ngân hàng khác					
		1.078.500.000.000	6.082.490.000.000	(4.311.660.000.000)	2.849.330.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty và đảm bảo của bên thứ ba như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND
Thư tín dụng dự phòng của The Kwangju Bank Ltd.,	2.280.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi	703.781.162.047
	2.983.781.162.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Đơn vị: VND
	Phải thu	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải thu	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng ("VAT")	-	11.543.276	22.066.666	(33.580.669)	-	29.273	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	607.074.422	13.267.158.629	(8.513.781.997)	-	5.360.451.054	
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.085.066.876	16.406.296.101	(14.989.883.698)	-	2.501.479.279	
Các loại thuế khác	(177.956.315)	-	1.577.439.676	(1.480.751.315)	(81.267.954)	-	
	(177.956.315)	1.703.684.574	31.272.961.072	(25.017.997.679)	(81.267.954)	7.861.959.606	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Trích trước chi phí quảng cáo	8.332.375	93.654.345
Trích trước chi phí bảo trì phần mềm	240.811.920	141.780.166
Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	307.260.000	205.200.000
Trích trước chi phí dịch vụ cho cộng tác viên	729.112.882	319.855.499
Trích trước chi phí lãi vay	2.517.925.681	427.123.284
Trích trước chi phí phải trả khác	1.068.260.803	89.604.500
	4.871.703.661	1.277.217.794

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(4.440)	(39.799.350)
Chi phí dự phòng:		
- Chi phí trợ cấp mất việc làm	2.382.151.078	1.913.376.845
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	2.323.851.399	1.782.947.681
	58.299.679	130.429.164
Tổng cộng	2.382.146.638	1.873.577.495

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	11.619.256.993	8.914.738.406
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	504.400.000	1.240.400.000
	12.123.656.993	10.155.138.406

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM**B09-CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	VND	%	VND	%
The Kwangju Bank Ltd.,	1.300.000.000.000	100,00	900.000.000.000	100,00

19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	900.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	93.390.648.626	1.000.011.860.560
Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	-	-	-	400.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	43.148.634.587	43.148.634.587
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.300.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	136.539.283.213	1.443.160.495.147

19.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	129.802.808.281	80.949.986.513
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.736.474.932	12.440.662.113
	136.539.283.213	93.390.648.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán ("CTCK")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	332.613.960.000	315.442.950.000
	332.613.960.000	315.442.950.000

20.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	1.800.000
	-	1.800.000

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	292.100.250.000	265.134.650.000
	292.100.250.000	265.134.650.000

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.593.554.108.000	1.635.116.350.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	20.000	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	542.000.000.000	542.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.816.280.000	8.981.250.000
	4.138.370.408.000	2.186.097.600.000

20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	322.440.000	683.740.000
	322.440.000	683.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	18.650.720.000	6.527.960.000
	18.650.720.000	6.527.960.000

20.7 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Cổ phiếu	471.630.000	2.970.000
	471.630.000	2.970.000

20.8 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.174.900.886	21.336.631.535
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.174.900.886	21.336.631.535
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	39.252.871.800	4.256.591.755
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	39.243.318.890	4.249.589.686
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.552.910	7.002.069
	89.427.772.686	25.593.223.290

20.9 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	89.427.772.686	25.593.223.290
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	89.418.219.776	25.586.221.221
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.552.910	7.002.069
	89.427.772.686	25.593.223.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.10 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	2.723.480.302.487	766.093.820.798
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ (Thuyết minh số 7.3)	2.701.589.738.338	759.269.719.057
- Nhà đầu tư trong nước	2.701.589.738.338	759.269.719.057
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	21.890.564.149	6.824.101.741
- Nhà đầu tư trong nước	21.890.564.149	6.824.101.741
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	21.708.282.387	8.577.530.702
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán (Thuyết minh số 7.3)	21.708.282.387	8.577.530.702
- Nhà đầu tư trong nước	21.708.282.387	8.577.530.702

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

21.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

21.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

<u>STT</u>	<u>Danh mục các khoản đầu tư</u>	<u>Số lượng bán đơn vị</u>	<u>Tổng giá trị bán VND</u>	<u>Giá vốn bình quân giá quyền vào cuối ngày giao dịch VND</u>	<u>Lãi bán chứng khoán năm nay VND</u>	<u>Lãi bán chứng khoán năm trước VND</u>
1	Cổ phiếu niêm yết	3.732	221.696.830	11.896.050	209.800.780	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	43	299.700	74.000	225.700	-
3	Trái phiếu niêm yết	7.714.601	917.899.397.263	914.367.710.936	3.531.686.327	6.027.512.921
4	Trái phiếu chưa niêm yết	7.223	1.055.622.776.176	1.038.389.671.881	17.233.104.295	599.761.800
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	11.144.751.878
	Tổng cộng	7.725.599	1.973.744.169.969	1.952.769.352.867	20.974.817.102	17.772.026.599

21.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

<u>STT</u>	<u>Danh mục các khoản đầu tư</u>	<u>Số lượng bán đơn vị</u>	<u>Tổng giá trị bán VND</u>	<u>Giá vốn bình quân giá quyền vào cuối ngày giao dịch VND</u>	<u>Lỗ bán chứng khoán năm nay VND</u>	<u>Lỗ bán chứng khoán năm trước VND</u>
1	Cổ phiếu niêm yết	325	13.673.840	17.566.150	(3.892.310)	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	180	581.800	4.381.000	(3.799.200)	-
3	Trái phiếu niêm yết	32.973.000	4.118.511.734.000	4.119.788.677.000	(1.276.943.000)	(314.374.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	562	112.113.956.644	117.630.248.770	(5.516.292.126)	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	(20.000.000)
	Tổng cộng	32.974.067	4.230.639.946.284	4.237.440.872.920	(6.800.926.636)	(334.374.000)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN JB VIỆT NAM

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
FVTPL	743.591.325.475	750.327.804.847	6.736.479.372	12.480.461.463	(5.743.982.091)
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	198.017.390	(198.017.390)
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.329.300	134.700	(3.194.600)	(6.678.300)	3.483.700
Trái phiếu chưa niêm yết	350.851.400.000	350.902.468.493	51.068.493	5.332.192	45.736.301
Trái phiếu chưa niêm yết	392.736.596.175	399.425.201.654	6.688.605.479	12.283.790.181	(5.595.184.702)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ phiếu	109.280	1.334.375
Trái phiếu	41.422.989.722	31.674.088.744
	41.423.099.002	31.675.423.119

21.4 *Lãi từ các khoản cho vay và phải thu*

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	158.554.275.834	47.901.119.171
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	2.134.743.803	477.449.782
	160.689.019.637	48.378.568.953

21.5 *Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	521.303.295
Tiền gửi có kỳ hạn	38.122.662.315	28.575.303.744
Chứng chỉ tiền gửi	270.145.697	(1.998.215.571)
	38.392.808.012	27.098.391.468

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	3.633.122.728	3.350.307.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	749.483.442	560.912.234
Chi phí thuê văn phòng	843.312.155	1.942.146.636
Chi phí khấu hao	58.545.990	58.703.796
Chi phí khác	303.561.085	138.441.551
	5.588.025.400	6.050.511.729

23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.726.774.342	2.058.821.366
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	530.000.000	362.000.000
Chi phí nhân viên	13.033.606.065	11.052.512.290
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.559.163.307	10.782.972.459
Chi phí đường truyền	568.031.201	372.277.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.744.504.925	8.249.551.094
Chi phí thuê văn phòng	2.822.622.682	3.931.752.360
Chi phí khác	8.595.716.028	5.786.006.000
	47.580.418.550	42.595.892.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	809.494.961	420.922.088
	809.494.961	420.922.088

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	96.002.582.800	23.957.704.989
Chi phí khác	256.298.960	242.445.050
	96.258.881.760	24.200.150.039

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	35.317.946.181	33.675.281.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.709.211.613	5.705.166.344
Chi phí thuê văn phòng và nhà ở	6.025.740.049	7.474.703.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.691.973.873	2.619.890.508
Chi phí khác	7.291.652.714	3.301.744.795
	59.036.524.430	52.776.786.008

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

27.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	55.907.224.073	2.740.315.433
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	198.974.550	(25.522.520)
- Thu nhập từ cổ tức	(109.280)	(1.334.375)
- Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng:	3.102.540.277	2.929.017.788
<i>Chi phí trợ cấp mất việc làm</i>	3.463.187.705	2.553.665.216
<i>Chi phí hoàn trả mặt bằng</i>	(360.647.428)	375.352.572
- Chi phí không được khấu trừ	6.627.491.248	2.282.349.733
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	65.836.120.868	7.924.826.059
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành (*)	13.167.224.174	1.584.965.212
Bổ sung Thuế TNDN sau quyết toán	99.934.455	-
Thuế TNDN phải trả trong năm	13.267.158.629	1.584.965.212
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm	607.074.422	(977.890.790)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(8.513.781.997)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính cuối năm	5.360.451.054	607.074.422

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu năm	1.873.577.495	1.292.878.442
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	198.974.550	(25.522.520)
- <i>Chi phí dự phòng:</i>	2.343.871.159	2.929.017.788
<i>Chi phí trợ cấp mất việc làm</i>	2.704.518.587	2.553.665.216
<i>Chi phí hoàn trả mặt bằng</i>	(360.647.428)	375.352.572
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	508.569.143	580.699.053
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối năm	2.382.146.638	1.873.577.495

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
The Kwangju Bank Ltd., Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chủ sở hữu Nhân sự chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Đến 1 năm	<u>1.335.027.409</u>	<u>841.723.387</u>
	<u>1.335.027.409</u>	<u>841.723.387</u>

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày****30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****30.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

30.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

30.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.391.151.275	-	-	39.391.151.275
Các khoản cho vay	2.723.298.020.725	-	-	2.723.298.020.725
Các khoản phải thu	43.620.516.606	-	-	43.620.516.606
Các khoản phải thu khác	628.977	-	-	628.977
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	703.781.162.047	-	-	703.781.162.047
Trái phiếu FVTPL	750.327.804.847	-	-	750.327.804.847
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.900.233.701	-	-	1.900.233.701
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	1.387.921.341	-	-	1.387.921.341
Tổng cộng	4.263.707.439.519	-	-	4.263.707.439.519

30.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	39.391.151.275	-	-	-	39.391.151.275
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	750.327.804.847	-	-	750.327.804.847
Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng	-	-	2.723.298.020.725	-	-	2.723.298.020.725
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	703.781.162.047	-	-	703.781.162.047
Các khoản phải thu	-	-	43.620.516.606	-	-	43.620.516.606
Các khoản phải thu khác	-	-	628.977	-	-	628.977
Tiền nợ Quý Hỗ trợ thanh toán	-	1.387.921.341	-	-	-	1.387.921.341
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	1.900.233.701	-	1.900.233.701
Tổng tài sản	-	40.779.072.616	4.221.028.133.202	1.900.233.701	-	4.263.707.439.519

NỢ PHẢI TRẢ

Vay ngắn hạn	-	-	2.849.330.000.000	-	-	2.849.330.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	613.594.000	-	-	613.594.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	7.861.959.606	-	-	7.861.959.606
Phải trả người lao động	-	-	8.312.610.322	-	-	8.312.610.322
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	-	352.197.392	-	-	352.197.392
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	4.871.703.661	-	-	4.871.703.661
Phải trả, phải nộp khác	-	-	420.011.353	-	-	420.011.353
Tổng nợ phải trả	-	-	2.871.762.076.334	-	-	2.871.762.076.334
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	40.779.072.616	1.349.266.056.868	1.900.233.701	-	1.391.945.363.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


KIM DOO YOON
TỔNG GIÁM ĐỐC

